

Lesson 11 QUESTION TAGS

Let's Learn!

Structure and Rules

- **Vị trí:** Câu hỏi đuôi là loại câu hỏi ngắn, đặt ở cuối của một câu trần thuật, và được ngăn cách bằng dấu phẩy (,).
- **Chức năng:** Câu hỏi đuôi được dùng khi người nói muốn xác minh xem thông tin họ đưa ra có đúng hay không, hoặc khi muốn người nghe phản hồi về thông tin mà họ đã đưa ra.
- **Ngữ điệu:**
  - » Nếu người nói xuống giọng ở câu hỏi đuôi ⇨ chỉ muốn người nghe xác minh thông tin họ đưa ra.
  - » Nếu người nói lên giọng ở câu hỏi đuôi ⇨ muốn hỏi thêm thông tin từ người nghe.

Cấu trúc chung:

S + V ..., Auxiliary Verbs (Aux) + S?

LIVEWORKSHEETS



Cấu tạo phần đuôi (TAG):

Auxiliary Verbs

To be	Modal verbs	Others
am, is, are, was, were	*can, could, may, might, will, would, shall, should, must, ought ...*	*do, does, did, have, has, had*

Quy tắc 1

Chủ ngữ (S) phải đưa về đại từ: I, you, we, they, he, she, it.

Quy tắc 2

- Nếu trong câu có sẵn to be, modal verbs ⇨ Chuyển luôn xuống phần đuôi.
- Nếu trong câu có động từ thường chia ở hiện tại đơn / quá khứ đơn ⇨ Mượn trợ động từ phù hợp, chuyển xuống đuôi. (V ⇨ do; Vs-es ⇨ does; Ved / P_1 ⇨ did)
- Lưu ý một số trường hợp trợ động từ viết tắt 's and 'd.
  - » 's = is nếu kết hợp với danh từ, động từ, tính từ, Ving, Ved / P_2, being P_2.
  - » 's = has nếu kết hợp với got, Ved / P_2, been Ved / P_2, been Ving.
  - » 'd = had nếu kết hợp với Ved / P_2, been Ved / P_2, been Ving, better.
  - » 'd = would nếu kết hợp với V, like / love / hate / prefer, rather.

LIVEWORKSHEETS

Quy tắc 3

- Nếu động từ trong câu ở dạng khẳng định (+)
  ⇨ phần đuôi (TAG) ở dạng phủ định (-)
- Nếu động từ trong câu ở dạng phủ định (-)
  ⇨ phần đuôi (TAG) ở dạng khẳng định (+)

Examples:
- Jane is a singer, isn't she?
- He can't drink beer, can he?
- Your parents lived here 5 years ago, didn't they?

Special Cases

1. I am

- I am not ... , AM I?
- I am ... , AREN'T I ?



Examples:
- I am not taller than you, am I?
- I am taller than you, aren't I?

2. Let

- Let's V ..., SHALL WE?
- Let me / us ..., WILL YOU?



Examples:
- Let's go to the park, shall we?
- Let me help you, will you?

LIVEWORKSHEETS

3. Imperatives

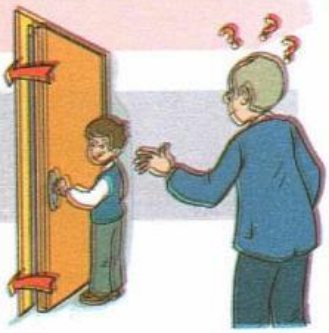
- Let's V ..., SHALL WE?
- Let me / us ..., WILL YOU?



Examples:
- Have a coffee, will you?
- Don't open the door, will you?

4. Indefinite pronouns

- S là đại từ bất định chỉ người: everyone, everybody, someone, somebody, anyone, anybody, no one, nobody
  ⇨ Chủ ngữ ở đuôi là THEY
- S là đại từ bất định chỉ vật: everything, something, anything, nothing
  ⇨ Chủ ngữ ở đuôi là IT



Examples:
- Someone opened the door, didn't they?
- Everything is OK, isn't it ?

5. Negative words

- Câu có từ mang nghĩa phủ định (-):
  no, none, nothing, nobody, neither, either, seldom, hardly, never...
  ⇨ Phần đuôi ở dạng khẳng định (+)

Examples:
- She never goes to the cinema, does she?



LIVEWORKSHEETS

6. This – That – These – Those

- Khi chủ ngữ trong câu là This / That
  ⇨ Chủ ngữ S ở đuôi là IT
- Khi chủ ngữ trong câu là These / Those
  ⇨ Chủ ngữ S ở đuôi là THEY



Examples:
- This is your cat, isn't it?
- These are your cats, aren't they?

7. There

- There + be ..., be there?



Examples:
- There is a cat in the room, isn't there?

8. Exclaimation

- Chủ ngữ ở đuôi phụ thuộc vào danh từ trong câu số ít hay nhiều, chỉ người hay vật
- Trợ động từ ở phần đuôi phụ thuộc vào từ loại phía trước là tính từ hay trạng từ.

Examples:
- What a lovely cat, isn't it?
- How fast the boy runs, doesn't he?



LIVEWORKSHEETS

9. Must

- Chỉ sự cần thiết, bắt buộc:

S + must + V, needn't S?

- Chỉ sự cấm đoán:

S + mustn't + V, must S?



- Chỉ sự dự đoán ở hiện tại:

S + must + V

⇨ Dựa vào động từ sau "must" để chọn trợ động từ cho đuôi.

- Chỉ sự dự đoán ở quá khứ:

S + must have PII, haven't/hasn't S?

Examples:
- They must stay at home, needn't they?
- They mustn't go out , must they?
- She must be Jenny, isn't she?
- He must have made a lot of mistakes, hasn't he?

10. Have / Has

- Khi have / has là một động từ chính trong câu

⇨ Phần đuôi dùng trợ động từ phù hợp với thì của câu.



Examples:
- He has a new car, doesn't he?

11. One

- One + V..., ... one / you?

Examples:
- One can be a good person, can't one? / can't you?

LIVEWORKSHEETS

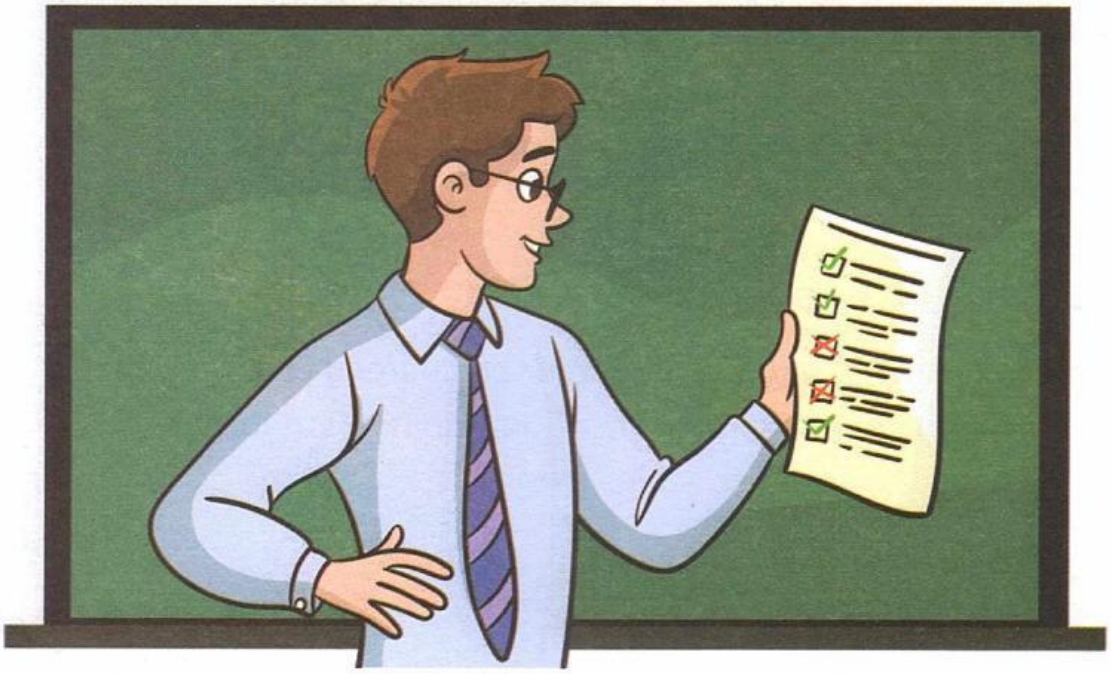
12. Complex sentence

I + think/ seem/ hope/ believe/ expect/ see/ suppose ...
+ (that) + S + V

- Chủ ngữ ở đuôi chính là chủ ngữ ở vế 2 trong câu (S)
- Trợ động từ ở đuôi phụ thuộc vào động từ ở vế 2 trong câu (V)
- Trợ động từ ở dạng phủ định hay khẳng định thì phụ thuộc vào động từ ở vế 1 (think, seem, hope ...)

Examples:

- I think he will pass, won't he?
- I hope he won't pass, won't he?
- I don't believe that she failed the exam, did she?



LIVEWORKSHEETS

Exercise 9. Underline the correct auxiliary verbs.

Gạch chân trợ động từ phù hợp.

1. He is your uncle, [aren't | isn't | amn't] he?
2. Phuong was in her countryside, [didn't | weren't | wasn't] she?
3. His mother drives to work, [don't | isn't | doesn't] she?
4. You can play the piano, [couldn't | can't | can] you?
5. Bill won't go to the party, [is | doesn't | will] he?
6. Chloe had better study harder, [hadn't | didn't | hasn't] she?
7. People mustn't smoke here, [must | do | need] they?
8. They are watching TV in the living room, [are | aren't | don't] they?
9. He seldom hangs out on weekends, [isn't | does | doesn't] he?
10. She ought not to say these words to James, [is | does | ought] she?

Exercise 10. Match the statement to its question tag.

Nối phần mệnh đề với phần câu hỏi đuôi.

Statements	Question tags
1 They couldn't come,	a aren't they?
2 I'm short,	b will you?
3 She doesn't like nuts,	c isn't she?
4 The vegetables are fresh,	d could they?
5 Let's go camping,	e did it?
6 Turn off the lights,	f aren't I?
7 What a lovely girl!	g was he?
8 They were working at that time,	h shall we?
9 James wasn't at home,	i weren't they?
10 Nothing happened there,	j does she?

LIVEWORKSHEETS



Exercise 11. Complete the statements based on the question tags.

Hoàn thành vế chính dựa vào phần câu hỏi đuôi.

1. Nick ..... swim very fast, can't he?
2. We ..... help you, shan't we?
3. The student ..... lucky, wasn't he?
4. He ..... get up late this morning, did he?
5. She never ..... forgets her homework, does she?
6. They ..... stay here for 2 days, won't they?
7. She ..... rather learn English, wouldn't she?
8. It ..... Monday, isn't it?
9. Those birds ..... singing, aren't they?
10. He ..... arrive at the airport at five o'clock, won't he?

Exercise 12. Write the correct personal pronouns.

Điền đại từ nhân xưng chủ ngữ phù hợp.

1. Your watch isn't expensive, is .....?
2. His brother has just cleaned the house, hasn't .....?
3. Farmers work from five to nine every day, don't .....?
4. Nick speaks Japanese well, doesn't .....?
5. Students mustn't use their phones during the test, must .....?
6. You bought a new bike yesterday, didn't .....?
7. Let's go to the amusement park, shall .....?
8. I think they work for a local bank, don't .....?
9. Don't talk in class, will .....?
10. Someone has stolen my purse, haven't .....?

LIVEWORKSHEETS

Exercise 13. Turn the following sentences into their negative or affirmative forms and write the correct question tags.

Chuyển các câu sau sang thể phủ định hoặc khẳng định và viết câu hỏi đuôi tương ứng.

1. I got three parcels two days ago.
→ ....., ...?

2. Her uncle will be working at 8 o'clock tomorrow.
→ ....., ...?

3. You can do the test well.
→ ....., ...?

4. Some men came to the concert last night.
→ ....., ...?

5. Wash your hands before eating!
→ ....., ...?

6. She isn't studying English.
→ ....., ...?

7. She's been studying English.
→ ....., ...?

8. My mother cut herself.
→ ....., ...?

9. He hasn't visited his parents since last year.
→ ....., ...?

LIVEWORKSHEETS



10 Writing makes students tired.

→ ....., ...?

Exercise 14. Choose the best answer.

Chọn đáp án đúng.

My sister is reading in the school library, _____?

1
A. is she
B. is my sister
C. isn't she
D. isn't my sister

We have two sports cars, _____?

2
A. don't we
B. do we
C. have we
D. haven't we

I am not good at drawing, _____?

3
A. am I
B. are I
C. aren't I
D. amn't I

My father will read magazines, _____?

4
A. will he
B. won't he
C. will not I
D. won't my father

I am ironing a shirt, _____?

5
A. am I
B. are
C. aren't I
D. do I

He bought some new books yesterday, _____?

6
A. did he
B. was he
C. didn't he
D. wasn't he

LIVEWORKSHEETS

They never come to her house, _____?

7 A. don't they B. do they
C. did they D. didn't they

She has visited her relatives recently, _____?

8 A. does she B. doesn't she
C. has she D. hasn't she

They had a great summer holiday last year, _____?

9 A. had they B. hadn't they
C. did they D. didn't they

You can't cook, _____?

10 A. can you B. can't you
C. do you D. don't you

Exercise 15. Find and correct the mistakes.

Tìm và sửa lỗi sai.

1 This is your favourite food, isn't this?

→ .....

2 The children have eaten some spaghetti, have they?

→ .....

3 Let's try some new street food here, shan't we?

→ .....

4 She'd better have a diet, wouldn't she?

→ .....

LIVEWORKSHEETS



5 They couldn't finish their project on time, did they?

→ .....

6 I believe you will get the first prize, don't I?

→ .....

7 We have to wear uniforms every day, haven't we?

→ .....

8 Don't talk to strangers, do you?

→ .....

9 They had had lunch before going to the shopping mall, they hadn't?

→ .....

10 There is a new drama on TV tonight, isn't it?

→ .....

LIVEWORKSHEETS